

Số: /QĐ-UBND

Lộc Ninh, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
06 tháng năm 2026 của phường Lộc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LỘC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 712/TTr-PKT ngày 24 tháng 7 năm 2026 về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 06 tháng năm 2026 của phường Lộc Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 06 tháng năm 2026 của phường Lộc Ninh theo biểu mẫu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường; Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Nghĩa

BÁO CÁO THU NSNN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Nội dung

		Dự toán năm 2026		Thực hiện đến ngày 30/6/2026					So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NS phường	Thu NSNN	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Thu NSNN	Thu NSX theo phân cấp
							Thu NS thành phố	Thu NS phường		
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	(5)=(6)+(7)	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(7):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	393.244	368.785	291.427	34.373	257.054	36.179	220.875	74,11%	59,89%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	63.900	39.441	91.418	34.373	57.045	36.179	20.866	143,06%	52,90%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			49.538	20.303	29.235	29.235			
	- Thuế giá trị gia tăng			19.519	8.003	11.516	11.516			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-		-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			30.000	12.300	17.700	17.700			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-		-				
	- Thuế tài nguyên			19		19	19			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-		-				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			1.455	597	859	859	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.402	575	827	827			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			53	22	32	32			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-		-				
	- Thuế tài nguyên			-		-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-		-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.000	21.241	21.966	8.988	12.977	115	12.862	61,02%	60,55%
	- Thuế giá trị gia tăng	32.250	19.028	17.527	7.186	10.341	72	10.269	54,35%	53,97%



	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện đến ngày 30/6/2026					So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NS phường	Thu NSNN	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Thu NSNN	Thu NSX theo phân cấp
							Thu NS thành phố	Thu NS phường		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	2.065	4.293	1.760	2.533	43	2.490	122,66%	120,58%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	250	148	104	42	61		61	41,43%	41,29%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-		-				
	- Thuế tài nguyên			42		42		42		
5	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000	4.327		4.327		4.327	43,27%	43,27%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400	119		119		119	29,75%	29,75%
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.500		4.727	1.938	2.789	2.789		85,95%	
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.200		1.168	753	415	415			
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-		-				
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			2	1	1	1			
10	Phí, lệ phí	800	300	552	90	462	286	176	68,95%	58,67%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			-		-				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			176		176		176		
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>			-		-				
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>			-		-				
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>			-		-				
11	Tiền sử dụng đất	3.000	2.400	3.876	775	3.101		3.101	129,20%	129,21%
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-		-				
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			3.876	775	3.101		3.101		
12	Thu tiền thuê đất	6.000	4.800	3.072	614	2.457	2.439	18	51,19%	0,37%

	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện đến ngày 30/6/2026					So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NS phường	Thu NSNN	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Thu NSNN	Thu NSX theo phân cấp
							Thu NS thành phố	Thu NS phường		
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-		-				
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			-		-				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-		-				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		-				
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-		-				
16	Thu khác ngân sách	1.000	300	587	314	273	10	263	58,70%	87,67%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			-		-				
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			31		31	31			
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			-		-				
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			-		-				
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			-		-				
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-		-				
20	Thu từ hoạt động xổ số			-		-				
II	Thu về dầu thô			-		-				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			-		-				
IV	Thu Viện trợ			-		-				
V	Các khoản huy động, đóng góp			-		-				
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-		-				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-		-				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	251.440	251.440	122.105	-	122.105	-	122.105	48,56%	48,56%

BÁO CÁO THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **296**/QĐ-UBND ngày **25** tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Lộc Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN UBND THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN UBND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026	THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 30/6/2026	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026	TỶ LỆ THỰC HIỆN SO VỚI DỰ TOÁN PHƯỜNG	TỶ LỆ THỰC HIỆN SO VỚI DỰ TOÁN THÀNH PHỐ
a	b	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	290.881	371.185	143.782	368.014	38,74%	49,43%
A	Chi cân đối NS xã	290.881	371.185	143.782	368.014	38,74%	49,43%
I	Chi đầu tư phát triển	24.800	48.320	20.043	48.320	41,48%	80,82%
	Nguồn tập trung	12.488	12.740		12.740		
	Nguồn thu sử dụng đất	4.800	4.800		4.800		
	Nguồn xổ số	7.512	7.512		7.512		
	Vốn khác		23.268		23.268		
II	Chi thường xuyên	260.774	311.687	123.739	311.516	39,70%	
1	Chi an ninh quốc phòng	0	19.087	8.474	19.087	44,40%	
	Chi quốc phòng		11.723	5.473	11.723	46,69%	
	Chi an ninh		6.864	3.001	6.864	43,72%	
	Chi an ninh quốc phòng phát sinh		500		500		
2	Chi Sự nghiệp Văn xã		167.713	71.507	167.713	42,64%	
	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	127.327	132.160	55.571	132.160	42,05%	43,64%
	Chi sự nghiệp y tế	4.878	5.087	1.973	5.087		
	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.945	7.612	3.350	7.612	44,01%	
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				0		
	Chi sự nghiệp PTTH				0		
	Chi sự nghiệp đảm bảo XH	8.157	22.855	10.613	22.855	46%	
3	Chi sự nghiệp kinh tế		53.125	23.840	53.125	45%	
	Sự nghiệp Nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn		258		258		
	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		8.155		8.155	0%	
	Chi sự nghiệp giao thông	6.500	36.671	16.513	36.671		
	Sự nghiệp kinh tế khác	5.204	8.042		8.042	0%	
4	Chi sự nghiệp môi trường		10.466	2.401	10.466	23%	
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.731	6.731		6.731	0%	0%
6	Chi quản lý hành chính		54.394	17.517	54.394	32%	
	Chi quản lý nhà nước	6.694	24.361	2.725			

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN UBND THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN UBND PHƯỜNG GIAO NĂM 2026	THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 30/6/2026	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026	TỶ LỆ THỰC HIỆN SO VỚI DỰ TOÁN PHƯỜNG	TỶ LỆ THỰC HIỆN SO VỚI DỰ TOÁN THÀNH PHỐ
	Chi hoạt động Đảng ủy		8.718	11.966			
	Chi hoạt động tổ chức chính trị		5.951	2.826			
	Chi Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể phát sinh		15.364				
7	Chi khác		171	171			
III	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		294		294		
1	Chi trợ cước trợ giá các mặt hàng chính sách				0		
2	Các chương trình mục tiêu khác				0		
IV	Dự Phòng	5.307	5.307		5.307	0%	0%
V	Chi kết dư						
VI	Chi thực hiện cải cách tiền lương		2.576		2.576		
VII	Nguồn tiết kiệm		3.001			0%	#DIV/0!
VIII	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán						